KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (QNU)

CTCP Môi trường Đô thị Quảng Nam

Ngày 31/12/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
2024
166
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00| 3.5%

LN thuần
2024
4.60
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.06| 29.8%

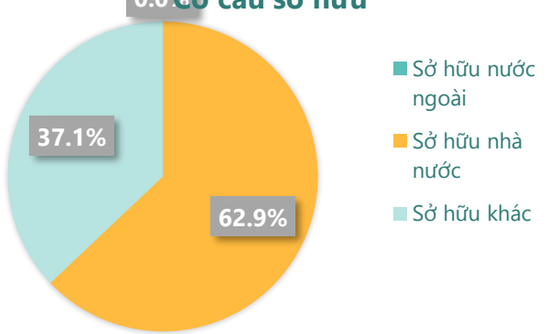
LN sau thuế
2024
3.25
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.16| 5.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

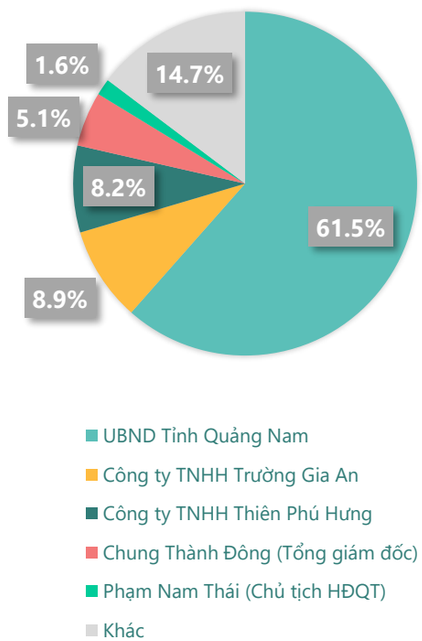
ROE
2024
3.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	6,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	

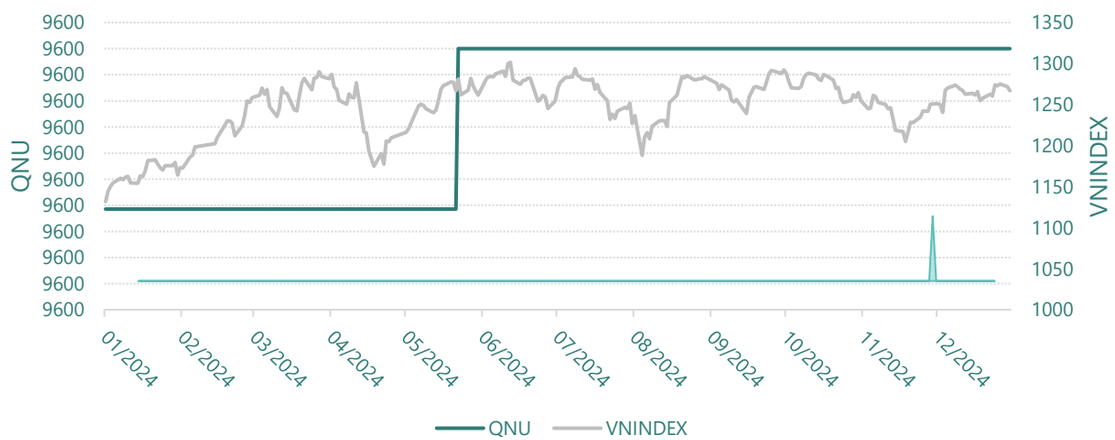
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



Lịch sử giá

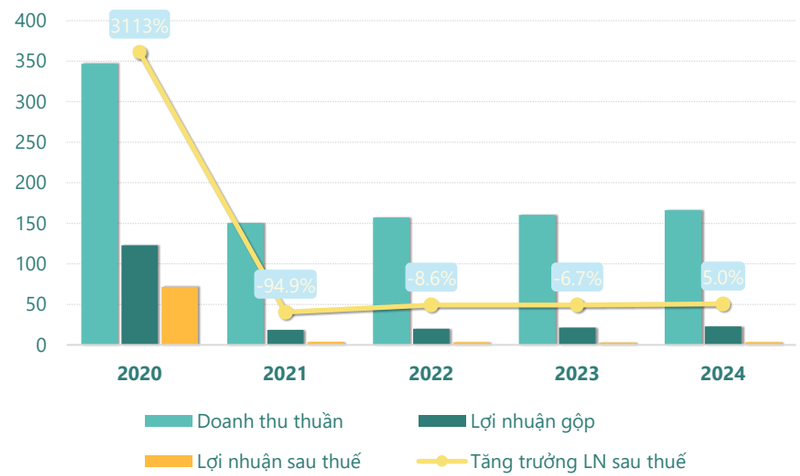


Năm **2024**, **QNU** ghi nhận doanh thu thuần **166.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.46%** và **tăng 4.95%** so với năm trước.

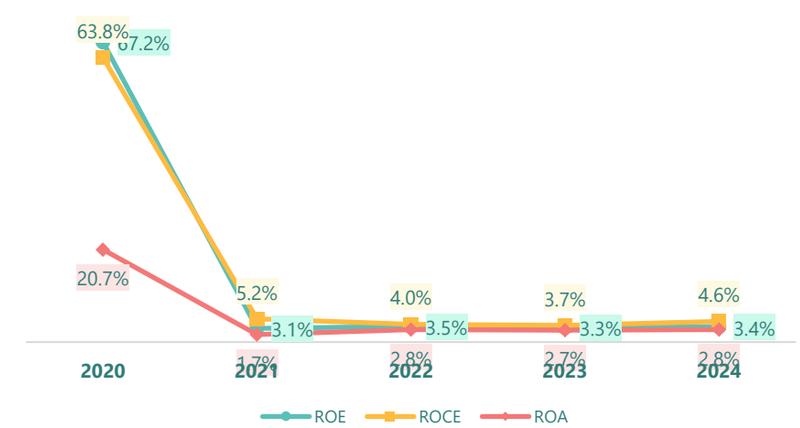
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.42%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh



ROE - ROCE - ROA

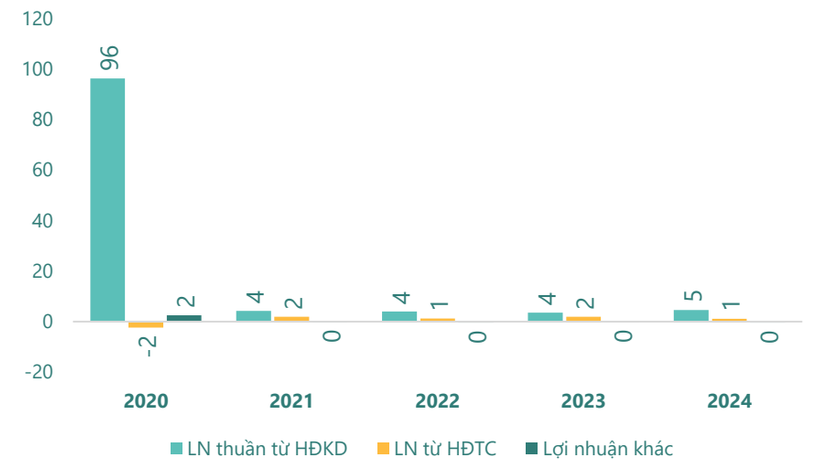


Năm **2024**, **QNU** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.60** tỷ đồng, **tăng lên 1.06** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (22.51 tỷ đồng) là 17.91 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

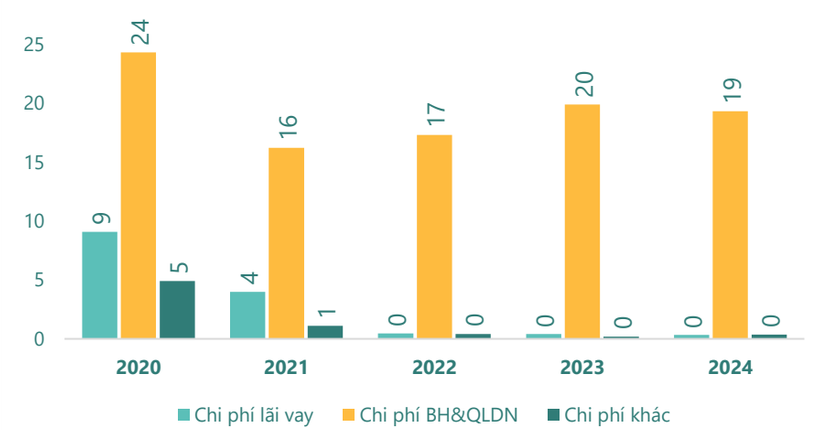
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.33** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **19.32** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.35** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của QNU năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.42%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

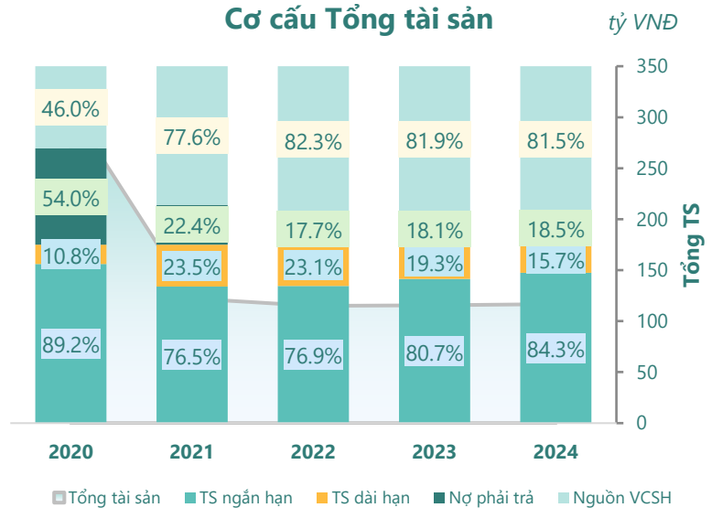
Lợi nhuận

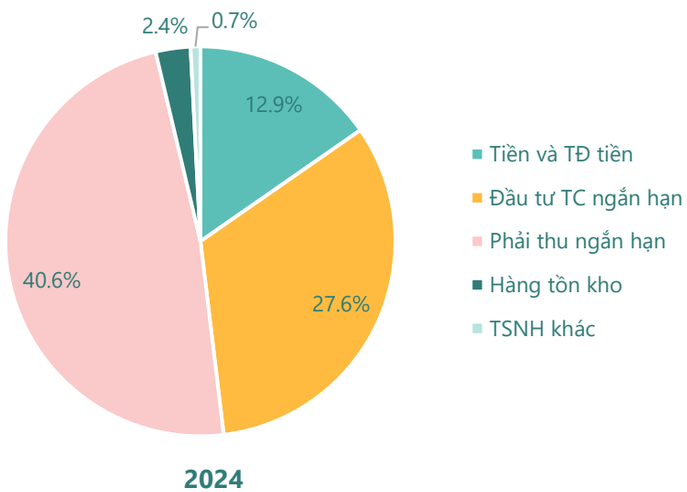


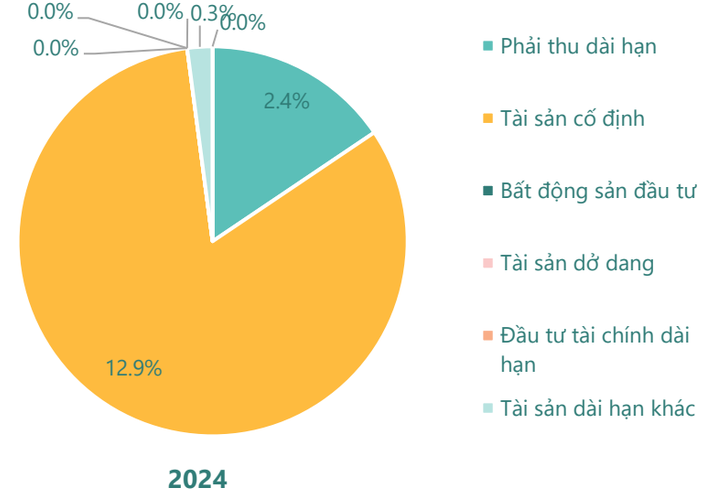
Chi phí



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **QNU** năm 2024 tăng trưởng **0.88%** so với năm trước, đạt **116.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

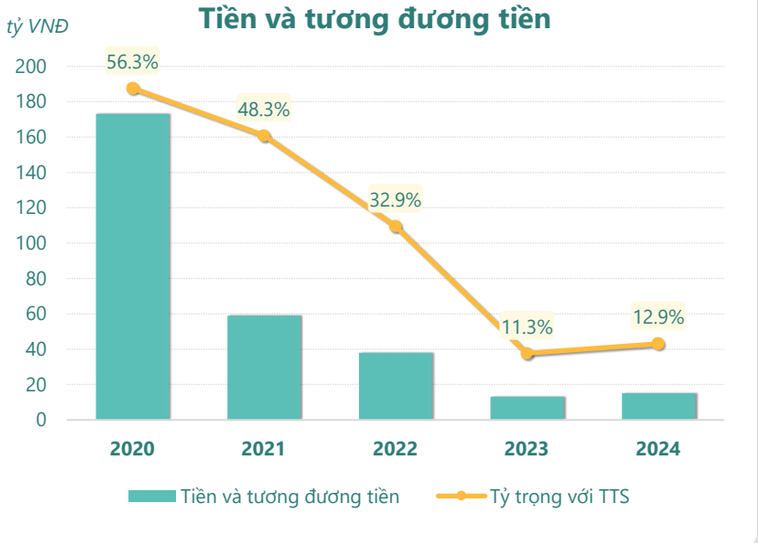
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của QNU đạt **98.32** tỷ đồng, tăng trưởng **5.30%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 27.6% trên tổng tài sản.

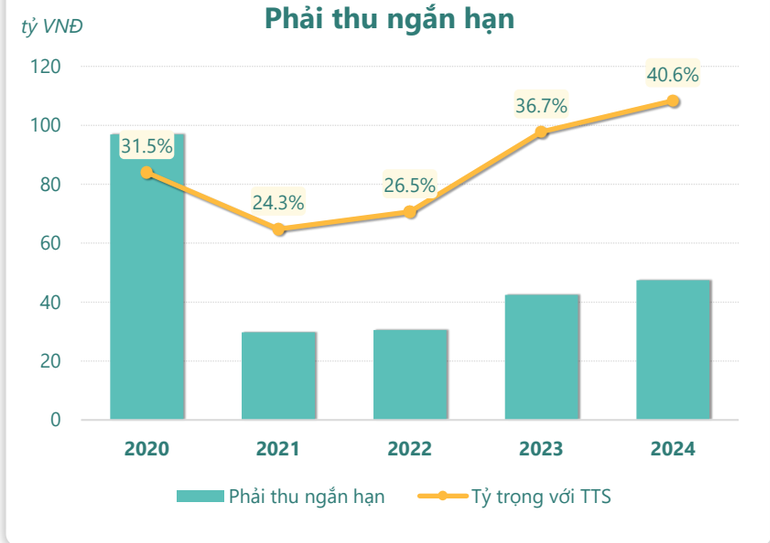
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

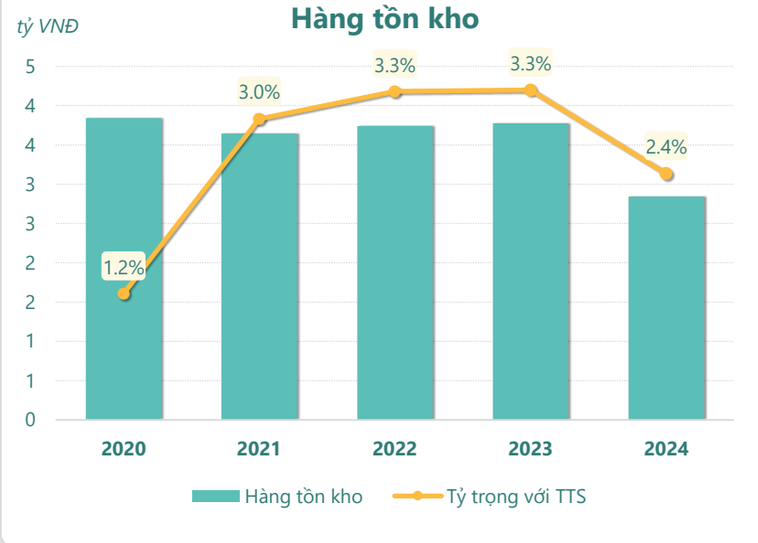
Tài sản dài hạn đạt **18.33** tỷ đồng giảm **17.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.9%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 2.45%.

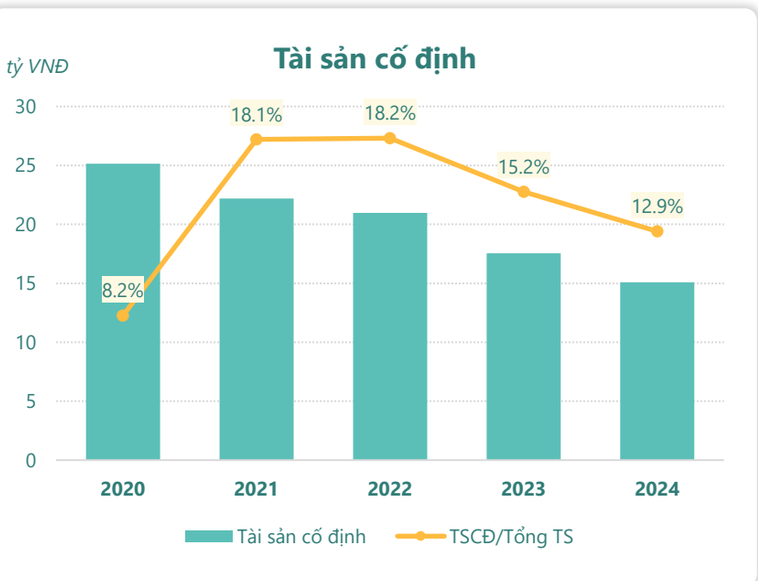
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

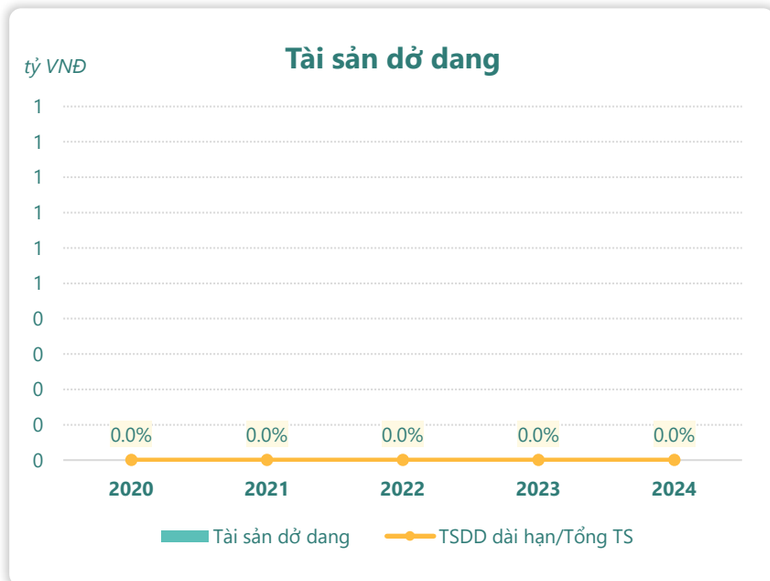
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

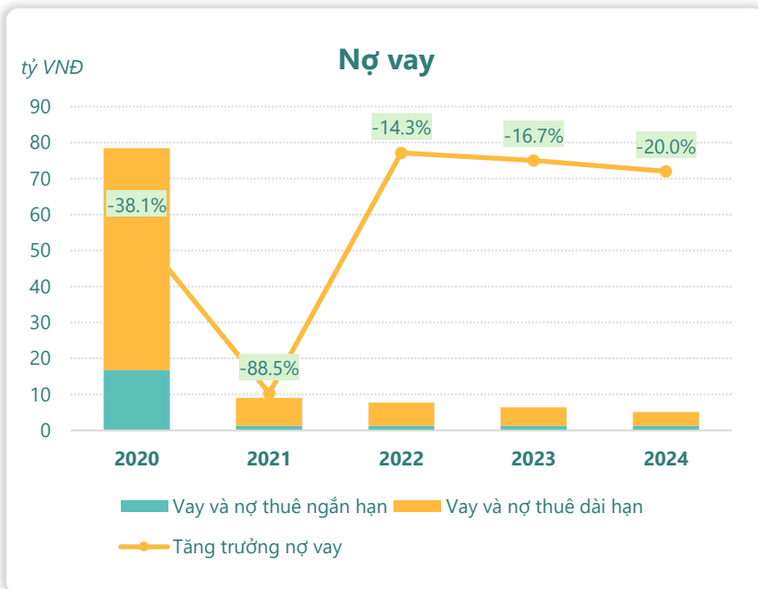






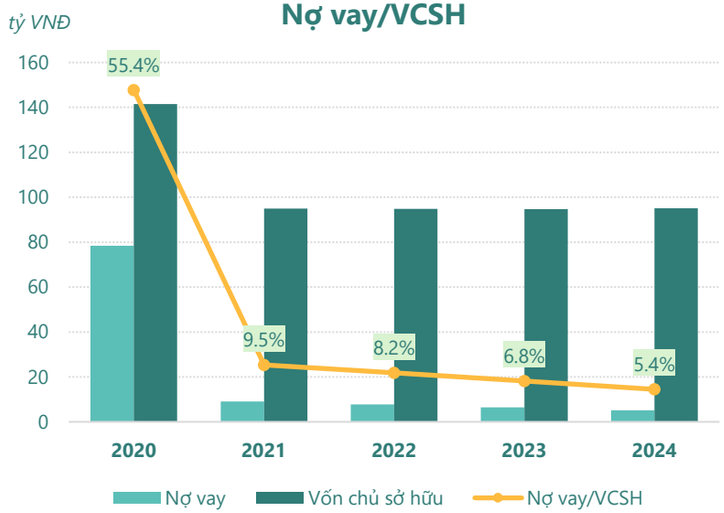




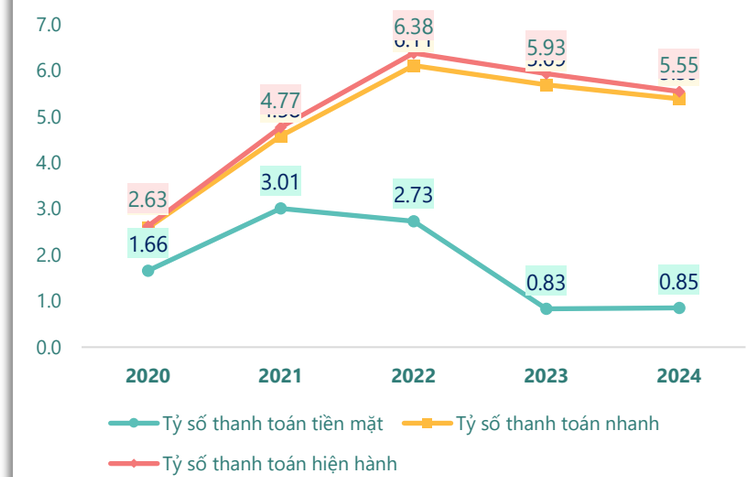


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

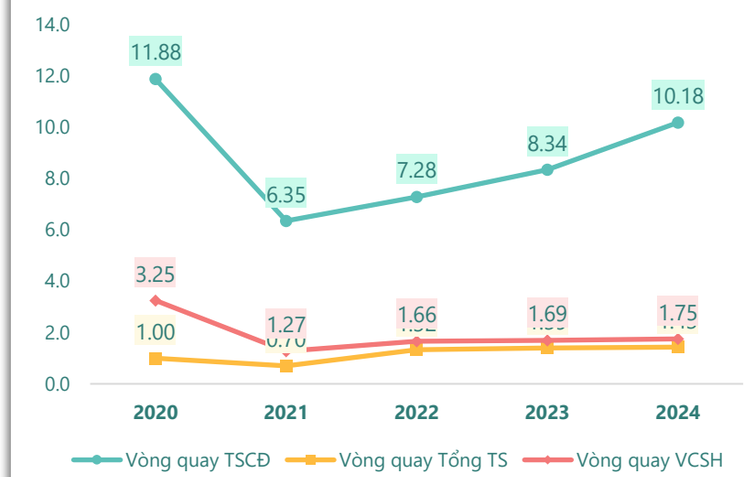
Nợ vay/VCSH



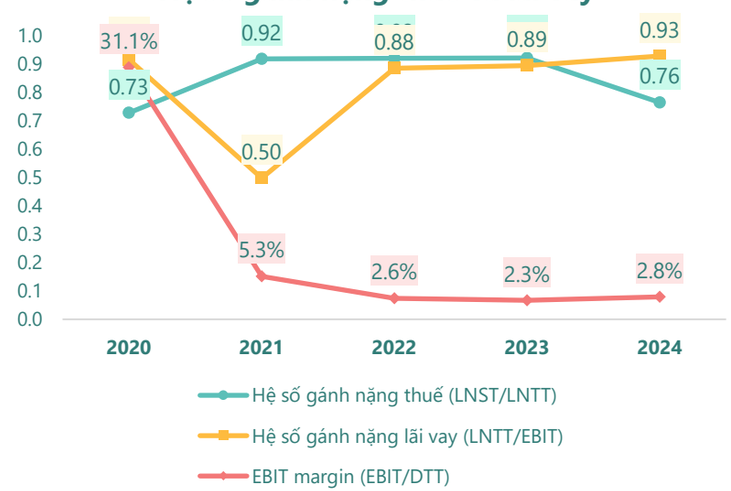
Chỉ số thanh khoản



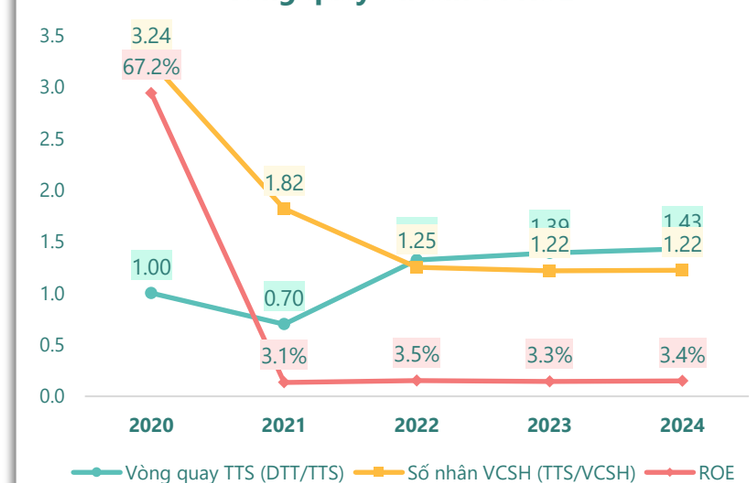
Vòng quay tài sản



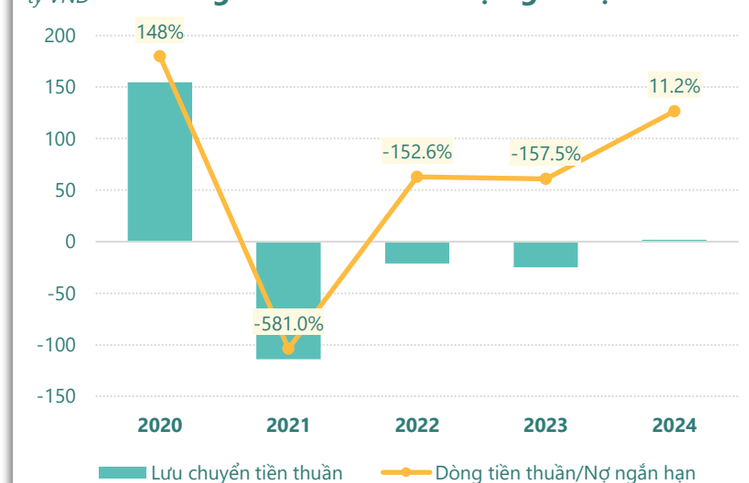
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**150**	**157**	**161**	**166**
Giá vốn hàng bán	132	137	139	143
Lợi nhuận gộp	**18.5**	**20.0**	**21.5**	**22.8**
Doanh thu HĐTC	5.96	1.73	2.31	1.41
Chi phí TC	3.99	0.47	0.40	0.33
Chi phí lãi vay	**3.99**	**0.47**	**0.40**	**0.33**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.31
Chi phí QLDN	16.2	17.3	19.9	19.0
LN thuần từ HĐKD	**4.24**	**4.00**	**3.54**	**4.60**
Lợi nhuận khác	-0.29	-0.40	-0.18	-0.35
LN trước thuế	**3.95**	**3.60**	**3.36**	**4.25**
Lợi nhuận sau thuế	**3.63**	**3.31**	**3.09**	**3.25**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.63**	**3.31**	**3.09**	**3.25**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.2	-0.40	-4.08	4.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	72.0	-16.4	-16.6	1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	-4.37	-4.10	-3.91
Tiền đầu kỳ	173	59.0	37.9	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-114**	**-21.2**	**-24.8**	**1.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.0	37.9	13.1	15.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**122**	**115**	**116**	**117**
Tài sản ngắn hạn	**93.6**	**88.5**	**93.4**	**98.3**
Tiền và tương đương tiền	59.0	37.9	13.1	15.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	15.0	32.7	32.2
Phải thu ngắn hạn	29.7	30.5	42.4	47.4
Hàng tồn kho	3.64	3.74	3.78	2.84
Tài sản ngắn hạn khác	1.19	1.37	1.39	0.79
Tài sản dài hạn	**28.7**	**26.6**	**22.3**	**18.3**
Phải thu dài hạn	6.27	5.08	3.94	2.85
Tài sản cố định	22.2	21.0	17.6	15.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.24	0.58	0.78	0.38
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**27.4**	**20.3**	**20.9**	**21.6**
Nợ ngắn hạn	**19.6**	**13.9**	**15.7**	**17.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.29	1.29	1.29	1.29
Phải trả người bán ngắn hạn	2.53	1.36	7.81	6.34
Nợ dài hạn	**7.74**	**6.45**	**5.16**	**3.87**
Vay và nợ thuê dài hạn	7.74	6.45	5.16	3.87
Nguồn vốn chủ sở hữu	**94.9**	**94.8**	**94.7**	**95.1**
Vốn chủ sở hữu	**94.9**	**94.8**	**94.7**	**95.1**
Vốn điều lệ	68.0	68.0	68.0	68.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**